TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/KDTM-PT
Ngày 09-02-2023
V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trí Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đắc Cường

Ông Bùi Ngọc Thạch

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Ông Trần Văn Bé – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 28/2022/TLPT-KDTM ngày 15 tháng 11 năm 2022 về việc "tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 27/4/2022 của Tòa án nhân dân thị xã T1, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2022/QĐPT-KDTM ngày 20 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại Dịch vụ điện H; địa chỉ: số 15/44, đường T3, khu phố 3, phường T2, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: ông Lê Ngọc H - Giám đốc, có mặt.

- *Bị đơn*: Công ty TNHH L; địa chỉ: thửa đất số 540, tờ bản đồ số G, tổ 2, khu phố K, phường T4, thị xã T1, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Lê Khánh T5, sinh năm 1986; địa chỉ liên hệ: căn hộ C19.19 chung cư M, khu phố P1, phường V, thành phố T5, tỉnh

Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 01/12/2021), có mặt.

- *Người kháng cáo:* Công ty TNHH L.

- *Người kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã T1, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 22/10/2018, Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ điện H (sau đây gọi tắt là Công ty điện H) và Công ty TNHH L (sau đây gọi tắt là Công ty L) ký kết Hợp đồng kinh tế số 22/10/2018/HĐKT/LIH-ĐHH về việc mua bán vật tư hàng hóa. Theo nội dung hợp đồng, Công ty điện H cung cấp tủ điện lắp ráp hợp bộ cho Công ty L với tổng giá trị hợp đồng (bao gồm thuế VAT 10%) là 2.447.500.000 đồng. Theo thỏa thuận tại khoản 4.2 Điều 4 của hợp đồng, Công ty L thanh toán dưới hình thức chuyển khoản, việc thanh toán chia làm 04 đợt, cụ thể:

Đợt 1: tạm ứng 30% giá trị của hợp đồng, tương ứng số tiền 734.250.000 đồng ngay sau khi ký hợp đồng.

Đợt 2: thanh toán 25% giá trị hợp đồng, tương ứng số tiền 611.875.000 đồng sau khi Công ty L kiểm tra nghiệm thu sơ bộ tủ điện tại xưởng Công ty điện H.

Đợt 3: thanh toán 25% giá trị của hợp đồng, tương ứng số tiền 611.875.000 đồng, sau khi Công ty điện H giao hàng cho Công ty L, Công ty L thanh toán trong vòng 03 ngày.

Đợt 4: Công ty L sẽ thanh toán cho Công ty điện H 20% tương ứng số tiền 489.500.000 đồng kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu đóng điện (không quá 30 ngày sau khi giao hàng).

Công ty điện H đã cung cấp hai đợt hàng cho Công ty L theo phiếu giao hàng ngày 10/01/2019 và 25/02/2019. Công ty L đã thanh toán cho Công ty điện H số tiền đợt 1 và đợt 2 là 1.346.125.000 đồng, số tiền còn lại của đợt 3 và đợt 4 chưa thanh toán là 1.101.375.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty điện H giao hàng hóa cho Công ty L không đúng thời hạn các bên thỏa thuận tại Điều 7 của hợp đồng nên Công ty điện H chịu phạt 5% giá trị hợp đồng với số tiền 122.375.000 đồng. Do vậy, số tiền đợt 3 và đợt 4, Công ty L có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty điện H là 979.000.000 đồng.

Tại Bản án sơ thẩm số 10/2020/KDTM-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã T1, tỉnh Bình Dương đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Công ty L thanh toán số tiền gốc và tiền lãi đợt 3, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu Công ty L thanh toán tiền gốc và tiền lãi đợt 4. Sau khi Bản án sơ thẩm số 10/2020/KDTM-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã T1 bị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương hủy theo Bản án phúc thẩm số

07/2021/KDTM-PT ngày 19/3/2021, chuyển hồ sơ về để Tòa án nhân dân thị xã T1, tỉnh Bình Dương giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, nguyên đơn Công ty điện H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và xác định Hợp đồng kinh tế số 22/10/2018/HĐKT/LIH-ĐHH về việc mua bán vật tư hàng hóa được lập thành 04 bản, Công ty điện H và Công ty L mỗi bên giữ 02 bản và đều có dấu hiệu sửa chữa thời hạn thanh toán của đợt 3 từ 03 ngày thành 07 ngày. Đối với thỏa thuận thanh toán đợt 4, Công ty điện H xác định thỏa thuận 30 ngày sau khi giao hàng áp dụng cho việc ký biên bản nghiệm thu đóng điện đồng thời cho việc thanh toán tiền đợt 4 tính từ ngày 25/02/2019.

Sau khi giao hàng cho Công ty L vào ngày 25/02/2019, Công ty điện H đã nhiều lần gọi điện thoại và nhắn tin qua mạng xã hội Zalo cho người đại diện hợp pháp của Công ty L để thực hiện việc ký biên bản nghiệm thu đóng điện nhưng Công ty L không hợp tác nên việc nghiệm thu đóng điện không thực hiện được là do lỗi của bị đơn. Do vậy, bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán tiền hàng đợt 4 cho nguyên đơn theo như thỏa thuận trong hợp đồng. Nguyên đơn đồng ý chịu chi phí bị đơn thuê Công ty L nghiệm thu đóng điện với số tiền 25.135.000 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty điện H yêu cầu bị đơn Công ty L thanh toán tiền gốc và lãi suất đợt 3 và đợt 4 như sau:

Đợt 3: Công ty L có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty điện H số tiền 489.500.000 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán theo mức lãi suất 0,8%/tháng tính từ ngày 05/3/2019 đến ngày 05/3/2022 là 36 tháng với số tiền 140.976.000 đồng.

Đợt 4: Công ty L có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty điện H số tiền 489.500.000 đồng – 25.135.000 đồng là 464.365.000 đồng kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu đóng điện (ngày 25/02/2019) và tiền lãi do chậm thanh toán theo lãi suất 0,8%/tháng, tính từ ngày 26-3-2019 đến ngày 26/3/2022 là 36 tháng với số tiền 133.737.120 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty L, nguyên đơn Công ty điện H không đồng ý vì việc Công ty L ký hợp đồng kinh tế với Công ty TNHH Xây lắp điện L (sau đây gọi tắt là Công ty L) làm liên kết hệ thống burbas giữa máy biến áp cho Công ty TNHH Thép T6 (sau đây gọi tắt là Công ty T6) với số tiền 220.000.000 đồng, không liên quan đến hợp đồng kinh tế giữa Công ty điện H với Công ty L. Tuy nhiên, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty điện H tự nguyện hỗ trợ bị đơn Công ty L 50% giá trị của hợp đồng kinh tế giữa Công ty L với Công ty TNHH Điện L với số tiền 110.000.000 đồng.

Tại đơn phản tố ngày 29/7/2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Lê Khánh T5 trình bày:

Thống nhất theo phần trình bày của nguyên đơn về việc ký kết hợp đồng kinh tế số 22/10/2018/HĐKT/LIH-ĐHH mua vật tư hàng hóa và số tiền Công ty L đã thanh toán đợt 1, đợt 2 cho Công ty điện H tổng cộng là 1.346.125.000 đồng. Công ty L ký hợp đồng mua bán cung cấp tủ điện lắp ráp hợp bộ với Công ty điện H là để cung cấp và lắp đặt cho Công ty T6, thời gian Công ty L cam kết hoàn thành cho Công ty T6 là ngày 15/01/2019. Theo thỏa thuận tại hợp đồng, thời hạn để Công ty điện H thực hiện hợp đồng với Công ty L là 06 tuần kể từ ngày 31-10-2018 đến ngày 12/12/2018. Tuy nhiên, Công ty điện H đã chậm giao hàng cho

Công ty L nên Công ty L đã vi phạm hợp đồng và không hoàn thành đúng tiến độ với Công ty T6. Để khắc phục vi phạm với Công ty T6, Công ty L đã ký hợp đồng kinh tế với Công ty Điện L để làm liên kết hệ thống burbas giữa máy biến áp cho Công ty T6 với số tiền 220.000.000 đồng. Việc làm liên kết hệ thống burbas cho Công ty T6 không liên quan đến hợp đồng kinh tế giữa Công ty L và Công ty điện H. Do vậy, Công ty điện H phải chịu 5% do vi phạm hợp đồng là 122.375.000 đồng và bị đơn có yêu cầu phản tố buộc Công ty điện H phải chịu khoản chi phí mà Công ty L thuê Công ty Điện L làm liên kết hệ thống burbas giữa máy biến áp cho Công ty T6 với số tiền 220.000.000 đồng. Như vậy, số tiền đợt 3 Công ty L phải thanh toán cho Công ty điện H là 269.500.000 đồng. Đối với tiền lãi đợt 3, bị đơn không đồng ý thanh toán cho nguyên đơn.

Đối với số tiền đợt 4: theo theo thuận tại hợp đồng, Công ty L sẽ thanh toán cho Công ty điện H 20% tương ứng số tiền 489.500.000 đồng kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu đóng điện (không quá 30 ngày sau khi giao hàng), 30 ngày này được áp dụng cho việc ký biên bản nghiệm thu đóng điện. Sau khi Công ty điện H ký biên bản nghiệm thu điện và bàn giao các chứng từ liên quan thì Công ty L mới thanh toán tiền cho Công ty điện H. Tuy nhiên, sau khi giao hàng cho Công ty L vào ngày 25/02/2019, Công ty điện H không thực hiện việc nghiệm thu đóng điện trong thời hạn 01 tháng (từ ngày 25/02/2019 đến ngày 25/3/2019) nên Công ty L phải ký phụ lục hợp đồng kinh tế với Công ty L để tiến hành nghiệm thu đóng điện vào ngày 28/3/2019 với số tiền 25.135.000 đồng. Do nguyên đơn chưa thực hiện hết quyền và nghĩa vụ theo thỏa thuận tại hợp đồng nên bị đơn không đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền đợt 4.

Đối với với tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp là các tin nhắn điện thoại qua mạng xã hội Zalo, bị đơn thừa nhận đây là nội dung trao đổi về việc nghiệm thu đóng điện giữa bà Trần Cầu Mùi và ông Lê Ngọc H. Tuy nhiên, việc trao đổi này sau khi hết thời hạn nghiệm thu đóng điện (ngày 25/3/2019) nên bị đơn đã thuê Công ty L nghiệm thu đóng điện để đưa vào sử dụng.

Bản án sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 27/4/2022, Tòa án nhân dân thị xã T1 đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ điện H đối với Công ty TNHH L.

Buộc Công ty TNHH L phải thanh toán cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ điện H số tiền gốc đợt 3, đợt 4 là 953.865.000 đồng và tiền lãi là 274.713.120 đồng tổng cộng: 1.228.578.120 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH L về việc yêu cầu Công ty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ điện H chịu chi phí Công ty TNHH L thuê Công ty TNHH xây lắp điện L làm liên kết hệ thống burbas giữa máy biến áp cho Công ty TNHH Thép T6 với số tiền 220.000.000 đồng.

Ngày 28/4/2022, Công ty L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

Ngày 11/5/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã T1 có Quyết định số 12/QĐ-VKS-KDTM kháng nghị yêu cầu hủy bản án sơ thẩm với lý do sau khi mở lại phiên tòa (bị tạm ngừng trước đó), Tòa án cấp sơ thẩm không thông báo cho bị đơn biết việc phát sinh tình tiết mới nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ cho bị đơn 50% tiền phản tố là 110.000.000 đồng xem bị đơn có đồng ý sự hỗ trợ này hay không mà quyết định không chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn là xâm phạm quyền tự định đoạt của nguyên đơn, xâm phạm lợi ích của bị đơn và vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến của đại diện nguyên đơn: Không chấp nhận kháng cáo, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn nhưng giữ nguyên phần hỗ trợ 110.000.000 đồng cho bị đơn.

Ý kiến của đại diện bị đơn: Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm do bản án sơ thẩm ghi nhận không đúng ý kiến của bị đơn. Việc làm liên kết hệ thống burbas nằm trong toàn bộ hệ thống nhà máy của Công ty T6 nên phải liên quan đến hợp đồng kinh tế giữa Công ty L và Công ty điện H. Bị đơn không thừa nhận các tin nhắn điện thoại qua mạng xã hội Zalo mà nguyên đơn cung cấp, hơn nữa việc trao đổi này diễn ra sau khi hết thời hạn nghiệm thu đóng điện (ngày 25/3/2019). Vì vậy, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T1 nhận định việc hỗ trợ số tiền 110.000.000 đồng cho bị đơn là tình tiết mới thì Tòa án phải tạm ngừng phiên tòa để hỏi xem bị đơn có đồng ý với sự tự nguyện của nguyên đơn hay không. Đối chiếu các căn cứ tạm ngừng phiên tòa được quy định tại Điều 259 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì việc nguyên đơn hỗ trợ bị đơn không phải là tình tiết mới để Tòa án phải ngừng phiên tòa. Trước khi nghị án kéo dài, Hội đồng xét xử đã thông báo cho các đương sự biết sẽ mở lại phiên tòa ngày 27/4/2022 nên được xem là tống đạt hợp lệ theo quy định tại Điều 174 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không tham gia phiên tòa ngày 27/4/2022 để bảo vệ quyền phản tố của mình là lỗi của bị đơn. Mặt khác, việc hỗ trợ của nguyên đơn là có lợi cho bị đơn nên cần ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn, không phụ thuộc vào sự đồng ý của bị đơn nên không cần thiết hủy bản án sơ thẩm. Căn cứ khoản 2 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH L, chấp nhận thay đổi kháng nghị đối với Quyết định kháng nghị số 22/QĐ-VKS-KDTM ngày 11/5/2022 của Viện trưởng

Viện kiểm sát nhân dân thị xã T1, đề nghị sửa bản án sơ thẩm, ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn hỗ trợ cho bị đơn số tiền 110.000.000 đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đại diện nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất xác lập và thực hiện hợp đồng kinh tế số 22/10/2018/HĐKT/LIH-ĐHH ngày 22/10/2018 với tổng giá trị hợp đồng 2.447.500.000 đồng. Công ty L đã thanh toán số tiền đợt 1 và đợt 2 là 1.346.126.300 đồng. Công ty điện H đã thực hiện việc giao hàng hóa cho Công ty L theo các phiếu giao hàng ngày 10/01/2019 và ngày 25/02/2019. Đây là các tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán đợt 3 là 611.875.000 đồng nhưng bị đơn không đồng ý vì cho rằng bị đơn chậm giao hàng nên phải khấu trừ tiền lắp đặt hệ thống busbar hạ thế tại Công ty T6 là 220.000.000 đồng.

Về thời hạn thanh toán tiền đợt 3 được các bên thỏa thuận tại Điều 4 của hợp đồng là sau khi giao hàng nhưng có sự sửa chữa số liệu. Đại diện nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất thừa nhận Hợp đồng kinh tế số 22/10/2018/HĐKT/LIH-ĐHH ngày 22/10/2018 được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản và nội dung các bản này đều có sự sửa chữa giống nhau về thời hạn thanh toán đợt 3 nên có cơ sở xác định cả nguyên đơn và bị đơn đều đã thống nhất việc sửa chữa này. Tại Biên bản phiên tòa sơ thẩm (bút lục 276), ông Lê Ngọc H đại diện nguyên đơn thừa nhận các bên thỏa thuận thời hạn thanh toán là 03 ngày nhưng sửa chữa thành 07 ngày. Lời thừa nhận của nguyên đơn phù hợp với ý kiến của bị đơn là 07 ngày nên có cơ sở để xác định bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiền đợt 3 trong hạn 07 ngày, tức kể từ ngày 26/3/2019. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán đợt 3 với số tiền 611.875.000 đồng là phù hợp với thỏa thuận của các bên trong hợp đồng. Nguyên đơn giao hàng ngày 25/02/2019 là không đúng thời hạn giao hàng theo Điều 3 hợp đồng ngày 22/10/2018 (trong vòng 5 đến 6 tuần tính từ ngày ký hợp đồng). Nguyên đơn thừa nhận chậm giao hàng và tự nguyện bồi thường 5% giá trị hợp đồng với số tiền 122.375.000 đồng và chấp nhận khấu trừ vào tiền hàng đợt 3. Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, phù hợp Điều 7 của hợp đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận khấu trừ và buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc còn lại 489.500.000 đồng của đợt 3 và tiền lãi chậm thanh toán là phù hợp.

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền đợt 4 là 489.500.000 đồng.

Theo khoản 4.2 Điều 4 Hợp đồng số 22/10/2018/HĐKT/LIH-ĐHH các bên đã thỏa thuận Công ty L thanh toán số tiền đợt 4 tương ứng số tiền 489.500.000 đồng kể từ khi ký biên bản nghiệm thu đóng điện (không quá 30 ngày sau khi giao hàng) và bàn giao các giấy tờ nghiệm thu. Xét bị đơn đã thuê đơn vị thứ ba là Công ty Điện L tiến hành nghiệm thu đóng điện với số tiền 25.135.000 đồng và đã giao hàng hóa cho Công ty T6 đưa vào sử dụng. Do vậy, bị đơn Công ty L phải có

nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn Công ty điện H số tiền đợt 4 là 489.500.000 đồng. Nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí mà bị đơn thuê Công ty L nghiệm thu đóng điện là 25.135.000 đồng và khấu trừ vào tiền hàng đợt 4 nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận tự nguyện của nguyên đơn và buộc bị đơn thanh toán số tiền đợt 4 còn lại 464.365.000 đồng và lãi chậm trả là phù hợp, kháng cáo của bị đơn không chấp nhận thanh toán tiền đợt 4 là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Bị đơn phản tố buộc Công ty điện H phải chịu khoản chi phí mà Công ty L thuê Công ty Điện L làm liên kết hệ thống burbas giữa máy biến áp cho Công ty T6 với số tiền 220.000.000 đồng. Nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Xét bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh giữa bị đơn với nguyên đơn có văn bản thỏa thuận về việc Công ty Điện H chấp nhận chịu khoản chi phí làm liên kết hệ thống burbas giữa máy biến áp cho Công ty T6 với số tiền 220.000.000 đồng để đền bù cho thời gian chậm trễ giao hàng. Mặt khác, nguyên đơn đã chấp nhận bồi thường 5% tổng giá trị hợp đồng với số tiền là 122.375.000 đồng, đúng thỏa thuận tại Điều 7 của hợp đồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ.

[5] Đối với Quyết định số 12/QĐ-VKS-KDTM ngày 11/5/2022 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T1 kháng nghị đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát thay đổi kháng nghị và đề nghị sửa bản án sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc hỗ trợ bị đơn số tiền 110.000.000 đồng.

Xét tại phiên tòa sơ thẩm ngày 22/4/2022, đại diện bị đơn có mặt từ khi bắt đầu phiên tòa. Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo việc nghị án kéo dài và tuyên án vào ngày 27/4/2022. Tuy nhiên, đại diện bị đơn vẫn vắng mặt phiên tòa ngày 27/4/2022 mà không có lý do chính đáng là vi phạm quyền, nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa ngày 27/4/2022, nguyên đơn chấp nhận hỗ trợ cho bị đơn số tiền 110.000.000 đồng. Xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, phù hợp với nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, có lợi cho bị đơn mà lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm cần phải ghi nhận. Vì vậy, thay đổi kháng nghị của Viện Kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm về việc sửa bản án sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn là phù hợp.

[6] Từ những cơ sở nhận định nêu trên, xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận. Quan điểm thay đổi kháng nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là có căn cứ chấp nhận.

[7] Về án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 24, 34, 50, 55, 301 và Điều 306 Luật Thương mại;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH L.

- Chấp nhận thay đổi kháng nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đối với Quyết định kháng nghị số 12/QĐ-VKS-KDTM ngày 11/5/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã T1.

2. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã T1, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ điện H đối với Công ty TNHH L.

Buộc Công ty TNHH L phải thanh toán cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ điện H số tiền gốc đợt 3, đợt 4 là 953.865.000 đồng và tiền lãi là 274.713.120 đồng, tổng cộng: 1.228.578.120 (một tỷ hai trăm hai mươi tám triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn một trăm hai mươi) đồng.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH L về việc yêu cầu Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ điện H chịu chi phí Công ty TNHH L thuê Công ty TNHH Xây lắp điện L làm liên kết hệ thống burbas giữa máy biến áp cho Công ty TNHH Thép T6 với số tiền 220.000.000 (hai trăm hai mươi triệu) đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ điện H về việc hỗ trợ cho Công ty TNHH L số tiền 110.000.000 (một trăm mười triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH L phải chịu 55.457.343 đồng, được khấu trừ vào 5.500.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005684 ngày 07/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T1, tỉnh Bình Dương. Công ty TNHH L còn phải chịu 49.957.343 (bốn mươi chín triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm bốn mươi ba đồng) đồng.

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Điện H phải chịu 5.500.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 22.274.504 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0038048 ngày 28/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T1, tỉnh Bình Dương, còn hoàn trả lại cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ điện H là 16.774.504 (mười sáu triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm lẻ bốn) đồng.

4. Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH L phải chịu 2.000.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.000.000 đồng theo

Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005970 ngày 06/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T1, còn hoàn trả lại cho Công ty TNHH L là 1.000.000 (một triệu) đồng.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã T1;
- TAND thị xã T1;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tổ Hành chính Tư pháp; Tòa K.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Phan Trí Dũng